

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025  
**BAN THƯ KÝ**

Số: **451**/TB-TK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2025*

**THÔNG BÁO**  
**Điểm chuẩn thi tuyển sinh cao học hệ quân sự năm 2025**  
**tại Học viện KTQS và thời hạn nhận đơn phúc khảo**

Căn cứ kết luận của Giám đốc Học viện - Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 tại phiên họp ngày 05/6/2025 của Thường trực Hội đồng về việc xét điểm chuẩn thi tuyển sinh cao học hệ quân sự năm 2025 tại Học viện,

Phòng Sau đại học - Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh sau đại học thông báo điểm chuẩn thi tuyển sinh cao học hệ quân sự năm 2025 tại Học viện KTQS và thời hạn nhận đơn phúc khảo bài thi như sau:

**1. Điểm chuẩn (theo chuyên ngành/hướng chuyên sâu):**

*(có trong Phụ lục kèm theo)*

*Ghi chú:* Thí sinh trúng tuyển là thí sinh có Điểm Môn 1 lớn hơn hoặc bằng 5,00; Điểm Môn 2 lớn hơn hoặc bằng 5,00 và tổng số điểm Môn 1 cộng Môn 2 lớn hơn hoặc bằng Điểm chuẩn.

**2. Thời hạn nhận đơn phúc khảo (theo mẫu): từ ngày 05/6/2025 đến 16h30 ngày 19/6/2025.**

- Địa điểm nộp đơn: Phòng Sau đại học, P813, tầng 8, nhà S4, Học viện KTQS. Địa chỉ: số 236 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

- Lệ phí: 50.000 VNĐ/01 môn./ *lu*

**Nơi nhận:**

- H1;
- Lưu: P7. C02.

**TM. BAN THƯ KÝ**  
**TRƯỞNG BAN**

*Phan Đức Nhân*

**TRƯỞNG PHÒNG SAU ĐẠI HỌC**  
**Đại tá Phan Đức Nhân**

**Phụ lục**  
**ĐIỂM CHUẨN THI TUYỂN SINH CAO HỌC HỆ QUÂN SỰ NĂM 2025**  
**TẠI HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ**

(Kèm theo Thông báo số: **451** /TB-TK ngày 05/6/2025 của Ban thư ký  
Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 tại Học viện KTQS)

| TT               | Tên ngành                             | TT | Tên chuyên ngành/hướng chuyên sâu | Điểm chuẩn |
|------------------|---------------------------------------|----|-----------------------------------|------------|
| 1.               | Cơ kỹ thuật                           | 1  | Vũ khí                            | 10,75      |
|                  |                                       | 2  | Cơ học máy                        | 13,00      |
|                  |                                       | 3  | Cơ học ứng dụng                   | 13,75      |
|                  |                                       | 4  | Đạn dược                          | 12,00      |
| 2.               | Kỹ thuật cơ khí                       | 5  | Công nghệ chế tạo máy             | 10,50      |
|                  |                                       | 6  | Gia công áp lực                   | 11,50      |
| 3.               | Kỹ thuật cơ khí động lực              | 7  | Kỹ thuật ô tô quân sự             | 10,25      |
|                  |                                       | 8  | Kỹ thuật động cơ nhiệt            | 10,50      |
|                  |                                       | 9  | Kỹ thuật xe máy công binh         | 15,50      |
|                  |                                       | 10 | Kỹ thuật tăng - thiết giáp        | 16,25      |
| 4.               | Kỹ thuật vật liệu                     | 11 | Kỹ thuật vật liệu                 | 15,50      |
| 5.               | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá    | 12 | Tự động hóa                       | 13,25      |
|                  |                                       | 13 | Kỹ thuật y sinh                   | 17,25      |
|                  |                                       | 14 | Điều khiển các thiết bị bay       | 10,00      |
| 6.               | Kỹ thuật điện tử                      | 15 | Kỹ thuật điện tử                  | 13,00      |
| 7.               | Kỹ thuật radar – dẫn đường            | 16 | Kỹ thuật radar – dẫn đường        | 16,25      |
| 8.               | Kỹ thuật viễn thông                   | 17 | Kỹ thuật viễn thông               | 11,75      |
| 9.               | Kỹ thuật cơ điện tử                   | 18 | Kỹ thuật cơ điện tử               | 13,25      |
|                  |                                       | 19 | Thiết bị quang và quang - điện tử | 13,25      |
| 10.              | Kỹ thuật xây dựng                     | 20 | Kỹ thuật xây dựng                 | 11,00      |
| 11.              | Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt | 21 | Xây dựng công trình quốc phòng    | 12,00      |
| 12.              | Kỹ thuật hoá học                      | 22 | Kỹ thuật hoá học                  | 14,50      |
|                  |                                       | 23 | Thuốc phóng thuốc nổ              | 16,75      |
| 13.              | Khoa học máy tính                     | 24 | Khoa học máy tính                 | 10,50      |
| 14.              | Hệ thống thông tin                    | 25 | Hệ thống thông tin                | 10,25      |
|                  |                                       | 26 | An toàn thông tin                 | 13,00      |
| 15.              | Kỹ thuật phần mềm                     | 27 | Kỹ thuật phần mềm                 | 15,50      |
| 16.              | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật             | 28 | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật         | 13,75      |
| 17.              | Quản lý khoa học và công nghệ         | 29 | Quản lý khoa học và công nghệ     | 11,50      |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                       |    |                                   |            |

16/